

Số: 1077/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 20 tháng 10 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý
III/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý
III/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý III năm 2020 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 19/10/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Công văn số 1076/NĐBR-TCKT ngày 20/10/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý III năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.
9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC quý III năm 2020: www.btp.com.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website BTP;
- Lưu VT, TCKT.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Xuân

Số: 1076/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 20 tháng 10 năm 2020

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý III/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2020 như sau:

a. Cơ sở tính doanh thu trong Quý III và 9 tháng đầu năm 2020:

Doanh thu trong Quý III và 9 tháng đầu năm 2020 được tính trên cơ sở Hợp đồng số 01/2020/DVPT/BTP-EVN ngày 29/6/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06 Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2016/DVPT-BTP-EVN ngày 29/10/2019 cụ thể:

+ Doanh thu cố định Quý III và 9 tháng đầu năm 2020 được tính 48.448 đồng/kWh/tháng;

+ Doanh thu biến đổi trong Quý III/2020 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân quý 3: 5,14 USD/MMBTU).

b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý III tăng so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế Quý III/2020 đạt 10,64 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 4,4 tỷ đồng so với Quý III năm 2019 (Quý III/2019: 6,25 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lãi do sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý III/2020 là 14,38 tỷ đồng; trong khi Quý III/2019 lỗ sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) là 9,82 tỷ đồng. Do doanh thu cố định Quý III/2019 được tạm tính là 18.720,77 đồng/kWh/tháng.

+ Lãi từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu Quý III/2020 là 6,13 tỷ đồng; trong khi Quý III/2019 khoản này lãi 1,7 tỷ đồng.

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ cuối Quý III/2020 là 10,68 tỷ đồng; trong khi Quý III/2019 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 14,23 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý III/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2020**

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		939 347 962 895	1 335 272 462 075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128 068 016 773	85 023 817 171
1. Tiền	111	V.01	2 068 016 773	373 817 171
2. Các khoản tương đương tiền	112		126 000 000 000	84 650 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	522 650 000 000	434 650 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		522 650 000 000	434 650 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108 140 974 487	652 376 757 232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		89 118 699 506	625 611 165 108
2. Trả trước cho người bán	132		6 582 397 954	699 833
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12 439 877 027	27 126 090 890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(361 198 599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		180 295 725 299	151 499 005 599
1. Hàng tồn kho	141	V.04	180 295 725 299	151 499 005 599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		193 246 336	11 722 882 073

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193 246 336	336 590 535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			10 122 653 298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		1 263 638 240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		820 285 622 105	662 192 869 549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		275 352 373 436	302 214 542 196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	272 654 827 807	299 241 353 727
– Nguyên giá	222		2 614 604 476 028	2 611 308 840 172
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 341 949 648 221)	(2 312 067 486 445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 697 545 629	2 973 188 469
– Nguyên giá	228		6 943 595 656	6 907 340 656
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 246 050 027)	(3 934 152 187)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 281 773 433	1 334 432 250
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 281 773 433	1 334 432 250

EVN_GL_002_TT200, người in: TRANGHTH.GE3.BTP, ngày in: 19/10/2020 20:37:06

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		538 372 701 929	357 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10 878 225 871)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		192 000 000 000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 278 773 307	1 392 967 303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 103 128 133	1 392 967 303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2 175 645 174	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 759 633 585 000	1 997 465 331 624

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		546 234 651 586	770 164 007 556
I. Nợ ngắn hạn	310		206 120 437 238	401 424 773 352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18 181 833 078	284 488 599 333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3 777 849 032	13 557 547 137
4. Phải trả người lao động	314		190 820 000	40 228 702 685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	47 061 006 018	1 336 149 550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	72 104 621 325	6 844 064 696
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		51 215 170 843	52 677 033 488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13 589 136 942	2 292 676 463
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		340 114 214 348	368 739 234 204
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		340 114 214 348	368 739 234 204
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 213 398 933 414	1 227 301 324 068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 213 398 933 414	1 227 301 324 068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217 213 352 488	162 486 453 679

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 972 706 991	19 945 014 383
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		363 796 645 246	432 453 627 317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		353 177 463 814	250 030 631 288
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 619 181 432	182 422 996 029
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 759 633 585 000	1 997 465 331 624

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2020
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Trang

Trần Thị Bảo Duân

LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109 784 853 886	231 398 766 795	601 321 592 598	963 811 949 002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	109 784 853 886	231 398 766 795	601 321 592 598	963 811 949 002
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	86 323 833 163	228 436 789 712	520 171 503 151	911 957 325 437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23 461 020 723	2 961 977 083	81 150 089 447	51 854 623 565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(4 553 579 115)	15 929 122 793	38 885 946 655	56 702 522 855
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 377 688 359	3 287 075 971	18 656 634 042	3 176 236 715
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 377 688 359	3 287 075 971	7 778 408 171	8 488 344 494
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7 666 168	9 524 520	20 820 795	30 297 458
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 923 380 754	9 374 425 188	16 796 143 354	22 460 573 040
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		10 598 706 327	6 220 074 197	84 562 437 911	82 890 039 207
12. Thu nhập khác	31		58 846 480	25 296 000	175 705 845	72 688 000
13. Chi phí khác	32		15 000 000		142 049 845	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		43 846 480	25 296 000	33 656 000	72 688 000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10 642 552 807	6 245 370 197	84 596 093 911	82 962 727 207
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	23 371 375	1 265 702 839	15 646 269 847	1 265 702 839
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	0		(2 175 645 174)	26 052 115 211
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10 619 181 432	4 979 667 358	71 125 469 238	55 644 909 157
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2020



Trang 1/1

Nguyễn Thị Huyền Trang

Trần Thị Bảo Nuan

LÊ VĂN HUY



Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	84 596 093 911	82 962 727 207
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	30 194 059 616	27 028 358 817
- Các khoản dự phòng	3	10 878 225 871	(21 971 621 812)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(3 748 365 758)	(20 091 240 468)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(32 513 724 865)	(33 000 356 706)
- Chi phí lãi vay	6	7 778 408 171	8 488 344 494
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	97 184 696 946	43 416 211 532
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	541 934 473 718	(112 384 604 798)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(28 796 719 700)	(40 238 628 114)
- Tăng giảm các khoản phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(261 241 403 968)	35 214 430 730
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	433 183 369	951 228 619
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5 522 371 774)	(5 941 730 619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29 216 532 155)	(28 745 493 914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7 197 239 413)	(5 678 645 647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	307 578 087 023	(113 407 232 211)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 671 053 856)	(79 760 545 949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(370 000 000 000)	(244 650 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	290 000 000 000	341 320 000 000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIẢN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q3_2020

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mẫu số B03-DN

CÔNG TY CP NHİỆT ĐIỆN BÀ RỊA

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Người lập biểu *Nguyễn Thị Xuân Hương*
 Kế toán trưởng *Trần Thị Bảo Quân*
 Tổng Giám đốc *LE VĂN HUY*



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2020

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42 121 326 146
8. Tiền chuyển tiền thanh toán từ hoạt động đầu tư	30	(240 549 727 710)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền thu từ đi vay	33	407 964 803 570
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(431 679 464 281)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(269 499 000)
9. Lưu chuyển tiền thanh toán từ hoạt động tài chính	40	(23 984 159 711)
10. Lưu chuyển tiền thanh toán trong kỳ (50=20+30+40)	50	43 044 199 602
11. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85 023 817 171
12. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
13. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	128 068 016 773
		166 772 201 886

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chức năng sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải thích rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trùng hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lại suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;

Theo giá trị gốc
Theo giá trị gốc

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chính sách tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

(đ) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
(đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
(e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCB, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoàn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuộc tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu, vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản

20. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
21. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
22. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
23. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
24. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
25. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
26. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
27. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
28. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
29. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
30. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản

31. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
32. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
33. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
34. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
35. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
36. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
37. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
38. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
39. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
40. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản

41. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
42. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
43. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
44. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
45. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
46. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
47. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
48. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
49. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
50. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản

51. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
52. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
53. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
54. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
55. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
56. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
57. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
58. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
59. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản
60. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tài sản

chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trình lập các quy định dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyễn tác kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách nhân khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giá trị bảo tồn tại của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây dựng không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm thuế hoãn lại và các khoản thu khác

20. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận doanh thu - Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyễn tác kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyễn tác kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyễn tác kế toán chi phí tài chính

24. Nguyễn tác kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp chấp hành chế độ kế toán theo hình thức kế toán)

1. Có tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành phần

hàng không?

2. Nguyễn tác xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyễn tác xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn dang

phần ảnh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

b) Hàng tồn kho			
a) Tiền			
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số lượng	Giá trị	Số lượng
	Cuối kỳ		Đầu năm
		Giá trị	Giá trị

Công	12 439 877 027		27 126 090 890
- Phải thu khác			
- Các khoản chi hộ			
- Cho mượn			
- Kỳ cược, kỳ quỹ			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu về cổ phần hoá			
b) Dãi hạn			
- Phải thu khác	12 438 621 749		17 562 135 612
- Các khoản chi hộ	(257 609 500)		0
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278
- Kỳ cược, kỳ quỹ	0		0
- Phải thu người lao động	257 609 500		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			9 562 700 000
- Phải thu về cổ phần hoá			
a) Ngân hàn	12 439 877 027		27 126 090 890
04 - Các khoản phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
	Cuối kỳ		Đầu năm
		Dự phòng	

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngân hàn	89 118 699 506	625 611 165 108
Công ty Mua Bán Điện	88 236 134 006	621 090 978 609
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	377 437 500	4 079 879 100
Các đối tượng khác	505 128 000	440 307 399
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
 - Trong hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800	114 770 927 800	114 770 927 800		114 770 927 800
Công ty Cổ phần Phú Thành Mỹ	50 000 000 000	(10 878 225 871)	39 121 774 129	50 000 000 000	50 000 000 000

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng	
- Hàng đang di trên đường	0		0		
- Nguyên liệu, vật liệu	180 143 163 996		150 975 832 067		
- Công cụ, dụng cụ	101 131 269		437 009 640		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0		
- Thành phẩm	51 430 034		86 163 892		
- Hàng hóa					
- Hàng gửi bán	0		0		
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng	180 295 725 299	0	151 499 005 599	0	
<p>- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kèm, mất phẩm chất không có khả năng thu tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ư đọng, kèm, mất phẩm chất</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm</p>					

06 - Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gia gốc	Dối tương nợ	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Dối tương nợ
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết với gian quá hạn và giá trị các khoản quá hạn cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p> <p>Thông tin về các khoản tiền phát, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>					

c) TSCĐ				Cộng	
(d) Tài sản khác					
- Phải thu người lao động					
- Kỳ quỹ, kỳ cực					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng			0		

Khóa mục			Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, sức vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			99 678 888 398	2 435 782 029 746	33 822 591 637	44 460 811 457	860 154 790	860 154 790	2 614 604 476 028
Số dư cuối kỳ			72 378 229 840	2 167 017 307 686	29 722 281 862	42 089 512 267	860 154 790	860 154 790	2 312 067 486 445
Số dư đầu năm			26 418 450 705	26 356 396 956	523 654 506	583 659 609			29 882 161 776
- Tặng khác									
- Chuyển sang BDS đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ			74 796 680 545	2 193 373 704 642	30 245 936 368	42 673 171 876	860 154 790	860 154 790	2 341 949 648 221
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình									
- Tài ngày đầu năm			26 965 298 067	266 270 755 968	4 100 309 775	1 904 989 917	0		299 241 353 727

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

08 - Tài sản dài hạn dở dang		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
- Mua sắm	0	0	0
- XD CB	3 281 773 433	1 334 432 250	1 334 432 250
- Sửa chữa	0	0	0
Cộng	3 281 773 433	1 334 432 250	1 334 432 250

có bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Khảo mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCDHH khác	TSCD V&H hình	Tổng cộng
----------	------------------	------------------	---------------------	------------------	-------------	---------------	-----------

11 - Tàng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khảo mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá	3 011 117 583	3 896 223 073						
Số dư đầu năm	3 011 117 583	3 896 223 073						
Mua trong năm					3 625 500			3 625 500
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
Tặng do hợp nhất kinh doanh								
Tặng khác								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583	3 932 478 073						6 943 595 656
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583	923 034 604						3 934 152 187
Khấu hao trong năm					3 11 897 840			3 11 897 840
Tặng khác								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583	1 234 932 444						4 246 050 027
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
Tại ngày đầu năm								2 973 188 469
Tại ngày cuối kỳ								2 697 545 629

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3 889 064 839

10 - Tàng giảm tài sản cố định vô hình

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	2 176 133 935 479
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

- Tại ngày cuối kỳ	24 882 207 853	242 408 325 104	3 576 655 269	1 787 639 581	0	272 654 827 807
--------------------	----------------	-----------------	---------------	---------------	---	-----------------

		Cộng
	0	b) Dài hạn
		a) Ngắn hạn
	0	
Số đầu năm	Số cuối kỳ	Khoản mục

14 - Tài sản khác

		Cộng
	1 296 374 469	- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)
1 392 967 303	1 103 128 133	- Chi phí mua bảo hiểm
		- Chi phí thành lập doanh nghiệp
		b) Dài hạn
1 392 967 303	1 103 128 133	- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)
333 501 819	171 669 766	- Chi phí di vay
		- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
3 088 716	21 576 570	- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
		a) Ngắn hạn
336 590 535	193 246 336	
Số đầu năm	Số cuối kỳ	Khoản mục

13 - Chi phí trả trước

		- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
		- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
		- Thuyết minh số liệu và giải trình khác
Số đầu năm	Số cuối kỳ	

		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Giá trị còn lại
		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Tồn thất do suy giảm giá
		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Nguyên giá
		b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá
		- Cơ sở hạ tầng

16 - Phải trả người bán	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18 181 833 078		284 488 599 333	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	815 569 864		1 069 801 058	
Công ty Cổ Phần Dương Đông-Sài Gòn	0		135 973 836 152	
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khi Vũng Tàu	0		81 124 848 541	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	17 699 200		53 378 555 767	
Công ty TNHH TM và DV Thanh An	5 127 832 809		5 127 832 809	
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam-CTCP-Công ty chế biến khí Vũng Tàu	4 483 818 376		406 546 667	
Các nhà cung cấp khác	2 151 891 829		7 407 178 339	
Công ty TNHH Xuân Thiên	5 585 021 000		0	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		3 878 435 763	109 709 590	3 768 726 173

(đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số có khả năng trả nợ	Năm nay		Đầu năm	
					Trên 5 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Trên 1 năm trở xuống
a) Vay ngắn hạn	51 215 170 843	436 027 568 564	437 489 431 209	52 677 033 488	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính			
					Trả tiền lãi thuế			
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	340 114 214 348	25 538 865 367	54 163 885 223	368 739 234 204	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính			
					Trả tiền gốc			
c) Các khoản nợ thuế tài chính					Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính			
					Trả tiền gốc			
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán					Gốc			
					Lãi			
- Vay và nợ thuế tài chính					Lãi			
					Gốc			
- Lý do chưa thanh toán					Lãi			
					Gốc			

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	72 104 621 325	6 844 064 696
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	50 812 885	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hàng	543 752 440	399 033 140

18 - Chi phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	47 061 006 018	1 336 149 550
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	47 061 006 018	1 336 149 550

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13 557 547 137	15 658 985 018	29 216 532 155	
- Thuế thu nhập cá nhân	(1 263 638 240)	5 181 355 668	3 908 594 569	9 122 859
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		636 933 000	636 933 000	
- Các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12 293 908 897	25 379 317 673	33 895 377 538	3 777 849 032
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	12 293 908 897	25 379 317 673	33 895 377 538	3 777 849 032

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
a. Ngân hàng		

22. Có phải ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
Lý do		

	Cuối kỳ	Đầu năm
20 - Doanh thu chưa thực hiện	71 502 076 000	5 237 415 000
a) Ngân hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyển dụng		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyển dụng		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
20 - Doanh thu chưa thực hiện	72 104 621 325	6 844 064 696
Cộng		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, nợ phải trả khác	7 980 000	1 207 616 556
b) Dài hạn		
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cực dài hạn		
- Các khoản phải trả, nợ phải trả khác		
Cộng		

Đầu năm	Cuối kỳ	24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	2 175 645 174	0
		a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
		- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
		- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
		b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
		- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
		- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
		- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

Đầu năm	Cuối kỳ	Cộng	0	0	0
		- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
		- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
		- Dự phòng tái cơ cấu			
		- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0	0
		Cộng	0	0	0
		b. Dãi hạn			
		- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
		- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
		- Dự phòng tái cơ cấu			
		- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0	0
		Cộng	0	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	334 346 835 153				20 035 100 608	121 294 978 514	1 088 093 142 964
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							225 235 253 106						225 235 253 106
- Tặng khác						27 313 091 830					0	41 191 475 165	68 504 566 995
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác						27 313 091 830	253 906 548 014				90 086 225		253 906 548 014
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	432 453 627 317				19 945 014 383	162 486 453 679	1 227 301 324 068
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							282 342 961 225						282 342 961 225
- Tặng khác						34 597 415 952					27 692 608	54 726 898 809	89 352 007 369
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						34 597 415 952	350 999 943 296						350 999 943 296
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	363 796 645 246				19 972 706 991	217 213 352 488	1 213 398 933 414

		- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu
		- Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
		- Quý đầu tư phát triển
Đầu năm	Cuối kỳ	e) Các quỹ của doanh nghiệp
162 486 453 679	217 213 352 488	
19 945 014 383	19 972 706 991	

		- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
		+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
		+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
		- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
Gia trị		d) Cổ tức

		* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:
		+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
		+ Cổ phiếu phổ thông
		- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
		+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
		+ Cổ phiếu phổ thông
		- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
		+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
		+ Cổ phiếu phổ thông
		- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
		- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
Đầu năm	Cuối kỳ	d) Cổ phiếu

		- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
		+ Vốn góp cuối năm
		+ Vốn góp giảm trong năm
		+ Vốn góp tăng trong năm
		+ Vốn góp đầu năm
		- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Năm trước	Năm nay	c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
66 534 160 000	0	
604 856 000 000	604 856 000 000	
0	0	
0	0	
604 856 000 000	604 856 000 000	

		Công
		- Số lượng cổ phiếu quỹ
		- Vốn góp của các đối tượng khác
		- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
Đầu năm	Cuối kỳ	b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
604 856 000 000	604 856 000 000	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		600 342 667 598	963 811 949 002
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		978 925 000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm			

--

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

29. Các khoản mục ngoại Bảng cần đối kê toàn	Cuối năm	Đầu năm	- Trên 5 năm
			- Trên 1 năm đến 5 năm
			- Từ 1 năm trở xuống
			a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
			- Chi sự nghiệp
			- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
			- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước	Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	519 999 945 582	0
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
	Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
	+ Hàng mục chi phí trích trước		
	+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
	+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	171 557 569	0
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
	- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	520 171 503 151	911 957 325 437
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25 315 974 865	25 500 356 706
	- Lãi bán các khoản đầu tư		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7 197 750 000	7 500 000 000
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	6 372 221 790	23 702 166 149
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	38 885 946 655	56 702 522 855

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
	Trong đó:		
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		

lập Báo cáo tài chính		Công	Doanh thu khác
		601 321 592 598	963 811 949 002
	b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
	c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian		
	cho thuê		
	Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chi phí QLDN;	16 796 143 354	22 460 573 040	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chi phí bán hàng;	20 820 795	30 297 458	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm			

7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗi do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt	15 000 000		
- Các khoản khác	127 049 845		
Cộng	142 049 845		0

6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lại do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được	68 020 352		
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác	107 685 493		
Cộng	175 705 845		72 688 000

5. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	0		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	10 878 225 871		(8 923 033 460)
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	18 656 634 042		3 176 236 715

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Năm nay	Năm trước	
455 949 771 672	855 089 191 241	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
29 187 417 779	38 388 580 525	- Chi phí nhân công
30 194 059 616	27 028 358 817	- Chi phí khấu hao tài sản cố định
11 627 601 951	14 365 447 337	- Chi phí dịch vụ mua ngoài
9 994 882 424	(383 627 100)	- Chi phí khác bằng tiền
536 953 733 442	934 487 950 820	Công

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm nay	Năm trước	
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
		- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
15 646 269 847	1 265 702 839	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Năm nay	Năm trước	
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế



Nguyễn Thị Huyền Trang

Trần Thị Bảo Quân

LÊ VĂN HUY

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

21.648.000 đ/2 người/quy; Thủ lao BKS không trực tiếp SXKD: 24.356.000 đ/2 người/quy.

5. Thông tin khác: Lương CT HĐQT kiêm nhiệm: 30.824.000 đ/người/quy; Lương TGB: 77.907.079 đ/người/quy; Lương PTGD: 140.989.200 đ/2 người/quy; Lương TBKS: 63.034.338 đ/người/quy; Lương KTT: 49.427.199 đ/người/quy; Thủ lao HĐQT không trực tiếp SXKD:

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

khoản

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính phủ và REPO chứng

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền thu từ di vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ di vay dưới hình thức khác

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoản

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ di vay theo kế ước thông thường

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2 175 645 174)	26 052 115 211